TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẮC GIANG** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2025/HNGĐ-ST
Ngày 20 tháng 02 năm 2025
Về việc: " *Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG, TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hải Lý.

2. Bà Nguyễn Thị Nhàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thu Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 20/02/2025 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý sau khi sáp nhập huyện Y vào thành phố B (theo Nghị quyết số 1191/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2025) số: 23/2025/TLST-HNGĐ ngày 06/01/2025 về việc việc "Ly hôn" của Toà án nhân dân thành phố Bắc Giang (số thụ lý cũ: 201/2024/TLST-HS ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Yên Dũng trước khi sáp nhập) theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/01/2025, Quyết định hoãn phiên toà số 09/2025/QĐST-HNGĐ ngày 21/01/2025, giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Bà Dương Thị L, sinh năm 1978

Địa chỉ: thôn A, xã Y, huyện Y (nay là thành phố B), tỉnh Bắc Giang

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

+ *Bị đơn:* Ông Trần Văn H, sinh năm 1972

Địa chỉ: thôn A, xã Y, huyện Y (nay là thành phố B), tỉnh Bắc Giang

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn bà Dương Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn H đăng ký kết hôn năm 1998 tại Ủy ban nhân dân xã U, huyện Y (nay là thành phố B). Trước khi cưới ông bà được tự do tìm hiểu trên cơ sở tự nguyện và có được tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc và hết lòng thương yêu nhau. Đến năm 2022, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn do ông H có tính cách gia trưởng, công việc trong gia đình không có sự bàn bạc thống nhất với nhau nên vợ chồng thường tranh cãi, bất đồng quan điểm sống. Mặc dù nhiều lần vợ chồng cùng với gia đình tìm cách giải quyết mâu thuẫn để vợ chồng chung sống hoà thuận nhưng vẫn không đạt kết quả nên ngày càng mâu thuẫn trầm trọng. Vợ chồng đã sống ly thân và không quan tâm đến nhau nữa từ năm 2023 đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Trần Văn H.

Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông H sinh được hai con chung là Trần Văn H1, sinh ngày 03/02/1999 và Trần Văn S, sinh ngày 15/6/2005. Hiện nay con chung đều đã trưởng thành nên bà không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Bà xác định vợ chồng bà không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai và các lời khai có trong hồ sơ, bị đơn ông Trần Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Dương Thị L đăng ký kết hôn năm 1998 tại Ủy ban nhân dân xã U, huyện Y (nay là thành phố B). Trước khi cưới ông bà được tự do tìm hiểu trên cơ sở tự nguyện và có được tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc và hết lòng thương yêu nhau. Đến năm 2022, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn do công việc của ông không ổn định, không làm ra tiền để chi tiêu trong gia đình, từ đó kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn, mọi công việc trong gia đình không có sự bàn bạc thống nhất với nhau dẫn đến ông hay cáu gắt và chửi bà L. Vợ chồng đã sống ly thân và không quan tâm đến nhau nữa từ năm 2023 đến nay. Mặc dù vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng nhưng vẫn còn có thể chung sống với nhau được nên ông đề nghị Toà án khuyên bảo bà L để vợ chồng về chung sống với nhau. Do vậy ông không đồng ý ly hôn với bà L, nếu bà L vẫn kiên quyết xin ly hôn thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà L sinh được hai con chung là Trần Văn H1, sinh ngày 03/02/1999 và Trần Văn S, sinh ngày 15/6/2005. Hiện nay con chung đều đã trưởng thành nên ông không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Ông xác định vợ chồng ông không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ Tại biên bản làm việc ngày 10/12/2024, đại diện chính quyền địa phương trưởng thôn A, xã Y, huyện Y (nay là thành phố B) cung cấp: Bà Dương Thị L và ông Trần Văn H là công dân của thôn A, xã Y; vợ chồng kết hôn ngày 10/01/1998 tại UBND xã Y, huyện Y. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc

cho đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, kinh tế gia đình thu nhập không ổn định, bản thân ông H cũng là lao động nhưng thu nhập thấp lại hay uống rượu từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, đã nhiều lần vợ chồng dàn xếp nhưng không được, mẫu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, nay vợ chồng đã sống ly thân.

Ngày 21/01/2024 Tòa án đã mở phiên tòa nhưng ông Trần Văn H vắng mặt lần thứ nhất, Tòa án đã phải hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Dương Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Trần Văn H đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vắng mặt bà L và ông H

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đối với việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện nghĩa vụ, bỏ mất quyền của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

+ Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị L được ly hôn ông Trần Văn H

Về án phí: Bà Dương Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn. Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về "Ly hôn" phải giải quyết trong vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn có nơi cư trú tại xã Y, huyện Y (nay là thành phố B). Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà Dương Thị L, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt, bị đơn ông Trần Văn H đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan hệ hôn nhân và gia đình của các đương sự được xác lập năm 1998, đến nay Tòa án đang giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị L và ông Trần Văn H kết hôn ngày 10/01/1998 trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Y (nay là thành phố B), tỉnh Bắc Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Hôn nhân giữa bà L và ông H là tự nguyện, không vi phạm các điều cấm kết hôn phù hợp với quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Về quá trình chung sống của vợ chồng thì thấy: Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, tuy nhiên đến năm 2022 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bà L và ông H không có sự bàn bạc thống nhất công việc trong gia đình với nhau nên vợ chồng thường tranh cãi, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân và không quan tâm đến nhau nữa từ năm 2023 đến nay. Xét thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Lụa L1 phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Văn H1, sinh ngày 03/02/1999 và Trần Văn S, sinh ngày 15/6/2005. Hiện cháu H1 và cháu S đều đã trưởng thành, phát triển bình thường nên bà L và ông H không đề nghị Toà án xem xét giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Bà L và ông H xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Bà L phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Về hôn nhân: Bà Dương Thị L được ly hôn ông Trần Văn H.

2.2. Về án phí: Bà Dương Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005388 ngày 25/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Dũng (nay là thành phố B).

2.3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

2.4. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Bắc Giang;
- CCTHADS thành phố Bắc Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã Yên Lư, thành phố Bắc Giang;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đinh Thị Thu Hà